

## ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 8

## MÔN: TIẾNG ANH 10 ENGLISH DISCOVERY



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	6. D	11. A	16. contribution	21. D	26. D	36. in front of
2. B	7. A	12. B	17. solution	22. B	27. C	37. Middle Ages
3. C	8. D	13. B	18. creativeness	23. D	28. B	38. special power
4. C	9. A	14. A	19. constantly	24. A	29. D	39. under a ladder
5. B	10. D	15. D	20. electronic	25. B	30. C	40. pools of water

31. The company will be sued for wage discrimination.

32. There are more occasions for giving gifts in modern societies than in the past.

33. Happiness and health are the most precious things.

34. Electronic devices whose radiation is very harmful are bad for your eyes.

35. They may feel sad and bad about themselves, which might affect their performance at school.

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

## 1. D

**Kiến thức:** Phát âm “a”**Giải thích:**A. distract /di'strækt/B. tablet /'tæb.lət/C. backpack /'bæk.pæk/D. debate /di'beɪt/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ei/, các phương án còn lại phát âm /æ/

Chọn D

## 2. B

**Kiến thức:** Phát âm “d”**Giải thích:**A. decoy /'di:kɔɪ/B. educate /'edʒ.u.keɪt/C. concord /'kɒŋ.kɔ:d/D. decrease /di'kri:s/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ʒ/, các phương án còn lại phát âm /d/

Chọn B

**3. C****Kiến thức:** Phát âm “e”**Giải thích:**A. expensive /ɪk'spen.sɪv/B. encounter /ɪn'kaʊn.tə/C. excellent /'ek.səl.ənt/D. encourage /ɪn'kʌr.ɪdʒ/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /e/, các phương án còn lại phát âm /i/

Chọn C

**4. C****Kiến thức:** Trọng âm**Giải thích:**

A. remember /rɪ'mem.bər/

B. embarrass /ɪm'bær.əs/

C. disappoint /,dɪs.ə'pɔɪnt/

D. defining /dɪ'faɪ.nɪŋ/

Phương án C có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn C

**5. B****Kiến thức:** Trọng âm**Giải thích:**

A. Internet /'ɪn.tə.net/

B. creative /kri'eɪ.tɪv/

C. portable /'pɔː.tə.bəl/

D. benefit /'ben.ɪ.fɪt/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

**6. D****Kiến thức:** Thể bị động**Giải thích:**

- Công thức chung của thể chủ động với động từ khiếm khuyết “will” (sẽ): S + will + Vo + O.

- Công thức chung của thể bị động với động từ khiếm khuyết “will” (sẽ): S + will + be + V3/ed + (by O).

achieve – achieved – achieved (v): đạt được.

Gender equality **will be achieved** only when women and men enjoy the same opportunities.

Chọn D

**7. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. domestic (a): trong nhà

B. household (n): hộ gia đình

C. home (n): tổ ấm

D. family (n): gia đình

Trước danh từ “violence” (*bạo lực*) cần một tính từ.

Cụm từ “domestic violence”: bạo lực gia đình

Women are more likely to be victims of **domestic** violence.

(*Phụ nữ có nhiều khả năng trở thành nạn nhân của bạo lực gia đình.*)

Chọn A

**8. D**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. possibility (n): khả năng

B. way (n): cách

C. use (n): sử dụng

D. access (n): quyền

In Yemen, women have less **access** to property ownership, credit, training and employment.

(*Ở Yemen, phụ nữ ít có quyền sở hữu tài sản, tín dụng, đào tạo và việc làm.*)

Chọn D

**9. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. housekeeping (n): công việc quản gia

B. homemaker (n): người làm việc ở nhà

C. house husband (n): người chồng nội trợ

D. householder (n): chủ hộ

In Korea, many people still feel that women should be in charge of **housekeeping** after getting married.

(*Ở Hàn Quốc, nhiều người vẫn cảm thấy rằng phụ nữ nên phụ trách việc quản gia sau khi kết hôn.*)

Chọn A

**10. D**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. take (v): lấy

B. act (v): hành động

C. occupy (v): chiếm

D. play (v): chơi

Cụm động từ: “play an important part”: đóng vai trò quan trọng

Superstitions **play** an important part in the lives of many people in Viet Nam.

(*Mê tín đóng một phần quan trọng trong cuộc sống của nhiều người ở Việt Nam.*)

Chọn D

### 11. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. sweep (v) quét

B. paint (v) sơn

C. polish (v) đánh bóng

D. resurface (v) tái tạo bề mặt

Traditionally, most Vietnamese people never **sweep** the floor during the first three days of the New Year.

(*Theo truyền thống, đa số người Việt Nam không bao giờ quét sàn nhà trong suốt ba ngày đầu tiên của năm mới.*)

Chọn A

### 12. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. equipments (n): thiết bị

B. tools (n): công cụ

C. gadgets (n): tiện ích

D. techniques (n): kỹ thuật

They're excellent learning **tools**. You can store information, take notes, write essays and do calculations.

(*Chúng quả là những công cụ học tập thông minh. Bạn có thể lưu trữ thông tin, ghi chú, viết luận và tính toán.*)

Chọn B

### 13. B

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

A. around: quanh

B. about: về

C. for: cho

D. from: từ

In English class yesterday, we had a discussion **about** different cultures.

(Trong lớp tiếng Anh ngày hôm qua, chúng tôi đã có một cuộc thảo luận về các nền văn hóa khác nhau.)

Chọn B

#### 14. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. having (v): có
- B. making (v): làm
- C. reading (v): đọc
- D. going (v): đi

Mrs Dawson said that we were **having** our lesson in the library next Monday.

(Bà Dawson nói rằng chúng tôi sẽ học tiết học tại thư viện vào thứ Hai tới)

Chọn A

#### 15. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. take (v): lấy
- B. have (v): có
- C. mind (v): bận tâm
- D. see (v): nhìn thấy

Cụm động từ: “see the point”: hiểu

I really don't see the point of taking the exam when you are not ready for it.

(Tôi thực sự không thấy ý nghĩa của việc làm bài kiểm tra khi bạn chưa sẵn sàng cho nó.)

Chọn D

#### 16. contribution

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Sau tính từ sở hữu “women's” (của người phụ nữ) cần một danh từ

contribute (v): đóng góp

=> contribution (n): sự đóng góp

On October 24, 1975, more than 25 thousand women in Iceland took a day off to emphasize the importance of women's **contribution** to the economy, both in paid and unpaid work

(Vào ngày 24 tháng 10 năm 1975, hơn 25 nghìn phụ nữ ở Iceland đã nghỉ một ngày để nhấn mạnh tầm quan trọng của sự đóng góp của phụ nữ vào nền kinh tế, cả trong công việc được trả lương và không được trả lương)

Đáp án: contribution

#### 17. solution

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Sau mạo từ “the” cần dùng một danh từ

solve (v): giải quyết

=> solution (n): giải pháp

Gender equality is also a part of the **solution** to the challenges facing society.

*(Bình đẳng giới cũng là một phần của giải pháp cho những thách thức mà xã hội đang phải đối mặt.)*

Đáp án: solution

## 18. creativeness

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Trước “and” (và) đang là danh từ “collaboration” (*sự hợp tác*) nên vị trí trống cũng cần một danh từ.

create (v: tạo ra

=> creativeness (n): sự sáng tạo

The Intel programme tries to deliver the “four Cs” to grade-10 students: critical thinking, communication, collaboration, and **creativity**.

*(Chương trình Intel cố gắng cung cấp “bốn chữ C” cho học sinh lớp 10: tư duy phản biện, giao tiếp, hợp tác và sáng tạo.)*

Đáp án: creativeness

## 19. constantly

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Trước động từ thường “updated” (*cập nhật*) cần một trạng từ.

constant (a): liên tục

=> constantly (adv): một cách liên tục

Many digital textbooks are **constantly** updated and often more vivid, helpful, creative, and a lot of cheaper than those old heavy books.

*(Nhiều sách giáo khoa kỹ thuật số được cập nhật liên tục và thường sinh động hơn, hữu ích hơn, sáng tạo hơn và rẻ hơn rất nhiều so với những cuốn sách cũ nặng nề.)*

Đáp án: constantly

## 20. electronic

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Trước danh từ “device” (*thiết bị*) cần một tính từ

electricity (n): điện

=> electronic (a): điện tử



An interactive whiteboard is an **electronic** device that helps students learn English in a more stimulating way.

(Bảng tương tác là một thiết bị điện tử giúp học sinh học tiếng Anh một cách hứng thú hơn.)

Đáp án: electronic

### 21. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. always: luôn luôn

B. rarely: hiếm

C. never: không bao giờ

D. ever: bao giờ

Cụm từ: “hardly ever”: hầu như không bao giờ.

Parents are worried that children spend too much time playing on the Internet, hardly **ever** doing anything else in their spare time.

(Cha mẹ lo lắng rằng trẻ em dành quá nhiều thời gian để chơi trên Internet, hầu như không bao giờ làm bất cứ điều gì khác trong thời gian rảnh rỗi.)

Chọn D

### 22. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. harming (v): làm hại

B. harmful (a): có hại

C. hurting (v): làm tổn thương

D. hurtful (a): tổn thương

Sau động từ to be “be” cần một tính từ.

Naturally, parents are curious to find out why the Internet is so attractive, and they want to know if it can be **harmful** for their children.

(Đương nhiên, các bậc cha mẹ tò mò muốn tìm hiểu tại sao Internet lại hấp dẫn đến vậy và họ muốn biết liệu nó có thể gây hại cho con cái họ hay không.)

Chọn B

### 23. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. supposed (v): giả sử

B. occupied (v): sử dụng

C. involved (v): liên quan

D. absorbed (v): hấp thụ

Cụm từ “absorb in”: mải mê

Obviously, if the children are bent over their computers for hours, **absorbed** in some game, instead of doing their homework,

(*Rõ ràng, nếu bọn trẻ cắm mặt vào máy tính hàng giờ, mải mê với một trò chơi nào đó, thay vì làm bài tập về nhà,*)

Chọn D

## 24. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. holding (v): giữ vững

B. sticking (v): dính

C. following (v): theo

D. accepting (v): chấp nhận

Cụm từ: “hold to something”: tuân theo cái gì đó

If the child is not **holding** to this arrangement, parents can take more drastic steps.

(*Nếu đứa trẻ không tuân theo sự sắp xếp này, cha mẹ có thể thực hiện các bước quyết liệt hơn.*)

Chọn A

## 25. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. possibly (adv): có thể

B. necessarily (adv): nhất thiết

C. probably (adv): có lẽ

D. consequently (adv): hậu quả là

Spending time in front of the screen does not **necessarily** affect a child's performance at school.

(*Dành thời gian trước màn hình không nhất thiết ảnh hưởng đến thành tích của trẻ ở trường.*)

Chọn B

**Bài đọc hoàn chỉnh:**

### A POWERFUL INFLUENCE

There can be no doubt at all that the Internet has made a huge difference to our lives. Parents are worried that children spend too much time playing on the Internet, hardly (21) **ever** doing anything else in their spare time. Naturally, parents are curious to find out why the Internet is so attractive, and they want to know if it can be (22) **harmful** for their children. Should parents be worried if their children are spending that much time watching their computers?



Obviously, if the children are bent over their computers for hours, (23) **absorbed** in some game, instead of doing their homework, then something is wrong. Parents and children could decide how much use the child should make of the Internet, and the child should give his or her promise that it won't interfere with homework. If the child is not (24) **holding** to this arrangement, parents can take more drastic steps. Dealing with a child's use of the Internet is not much different from negotiating any other sort of bargain about behavior.

Any parent who is seriously alarmed about a child's behavior should make an appointment to discuss the matter with a teacher. Spending time in front of the screen does not (25) **necessarily** affect a child's performance at school. Even if the child is absolutely crazy about using the Internet, he or she is probably just going through a phase, and in a few months there will be something else to worry about!

### Tạm dịch

#### ẢNH HƯỞNG MẠNH MẼ

Không còn nghi ngờ gì nữa, Internet đã tạo ra sự khác biệt to lớn trong cuộc sống của chúng ta. Các bậc cha mẹ lo lắng rằng trẻ em dành quá nhiều thời gian để chơi trên Internet, (21) **hầu như không** làm bất cứ điều gì khác trong thời gian rảnh rỗi. Đương nhiên, các bậc cha mẹ tò mò muốn tìm hiểu lý do tại sao Internet lại hấp dẫn đến vậy và họ muốn biết liệu nó có thể (22) **có hại** cho con cái họ hay không. Cha mẹ có nên lo lắng nếu con cái họ dành nhiều thời gian xem máy tính không?

Rõ ràng, nếu bọn trẻ cắm mặt vào máy tính hàng giờ, (23) **mải mê** với một trò chơi nào đó, thay vì làm bài tập về nhà, thì có điều gì đó không ổn. Cha mẹ và con cái có thể quyết định mức độ sử dụng Internet của đứa trẻ và đứa trẻ nên hứa rằng điều đó sẽ không ảnh hưởng đến bài tập về nhà. Nếu đứa trẻ không (24) **tuân theo** sự sắp xếp này, cha mẹ có thể thực hiện các bước quyết liệt hơn. Xử lý việc sử dụng Internet của một đứa trẻ không khác nhiều so với việc đàm phán bất kỳ hình thức mặc cả nào khác về hành vi.

Bất kỳ phụ huynh nào lo lắng nghiêm trọng về hành vi của trẻ nên đặt lịch hẹn để thảo luận vấn đề với giáo viên. Dành thời gian trước màn hình không (25) **nhất thiết** ảnh hưởng đến hiệu suất của trẻ ở trường. Ngay cả khi đứa trẻ hoàn toàn thích sử dụng Internet, thì có lẽ nó chỉ mới trải qua một giai đoạn, và trong vài tháng nữa sẽ có điều gì đó khác phải lo lắng!

### 26. D

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Ý chính của đoạn văn là gì?

- A. Đàn ông là người trụ cột trong gia đình
- B. Vai trò truyền thống của phụ nữ
- C. Phụ nữ là người nội trợ
- D. Vai trò đảo ngược giữa nam và nữ

Thông tin: Cả bài đọc đều nói về sự thay đổi vai trò của đàn ông và phụ nữ.

Chọn D

### 27. C

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Catherine và chồng quyết định rằng Catherine sẽ là người kiếm tiền chính vì \_\_\_\_\_.

- A. cô ấy có một công việc được trả lương thấp
- B. cô ấy không giỏi chăm sóc trẻ em
- C. cô ấy có một công việc đáng tin cậy
- D. cô ấy muốn chồng ở nhà

Thông tin: “As she was the one with the **secure job**, the role of primary care-giver fell to Derek, who was writing scripts for television”

(Vì cô ấy là người có công việc đảm bảo nên vai trò người chăm sóc chính thuộc về Derek, người đang viết kịch bản cho truyền hình.)

Chọn C

**28. B**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Họ quyết định rằng Derek sẽ chăm sóc con trai họ vì họ \_\_\_\_\_.

- A. không đủ khả năng để gửi con trong thời gian dài mỗi ngày
- B. không muốn gửi con trong thời gian dài mỗi ngày
- C. nghĩ rằng dịch vụ chăm sóc trẻ em không đủ an toàn cho con của họ
- D. lo lắng về vấn đề sức khỏe của con trai họ

Thông tin: “after the birth of their son, they **couldn't actually bear the thought of putting him into childcare for nine hours a day.**”

(Sau khi sinh con trai, họ thực sự không thể chịu nổi ý nghĩ đưa con vào nhà trẻ chín tiếng một ngày.)

Chọn B

**29. D**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Trong đoạn 2, từ “reversal” gần nghĩa nhất với \_\_\_\_\_.

- A. ổn định
- B. sửa đổi
- C. diễn tập
- D. chuyển đổi

reversal (n) = switch (n): sự chuyển đổi

Thông tin: “Whilst Lumby and her husband are by no means the only Australians making such a role **reversal**, research suggests that they are in the minority.”

(Trong khi Lumby và chồng cô ấy không phải là những người Úc duy nhất đảo ngược vai trò như vậy, nghiên cứu cho thấy họ thuộc thiểu số.)

Chọn D

### 30. C

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Một lý do cho sự thay đổi về số lượng đàn ông ở nhà là \_\_\_\_\_.

A. sự ổn định về số lượng phụ nữ có trình độ học vấn cao đang đi làm

B. giảm số lượng phụ nữ có trình độ học vấn cao đang đi làm

C. sự gia tăng số lượng phụ nữ có trình độ học vấn cao đang đi làm

D. sự biến động về số lượng phụ nữ có trình độ học vấn cao đang đi làm

Thông tin: “She suggests that this is due to several reasons, including the number of **highly educated women in the workforce** and changing social patterns and expectations.”

(Bà gợi ý rằng điều này là do một số lý do, bao gồm số lượng phụ nữ có trình độ học vấn cao trong lực lượng lao động và các mô hình và kỳ vọng xã hội đang thay đổi.)

Chọn C

### 31.

**Kiến thức:** Viết câu với

**Giải thích:**

- Công thức chung của thể chủ động với động từ khiếm khuyết “will” (sẽ): S + will + Vo + O.

- Công thức chung của thể bị động với động từ khiếm khuyết “will” (sẽ): S + will + be + V3/ed + (by O).

sue – sued – sued (v): kiện

They will sue the company for wage discrimination.

(Họ sẽ kiện công ty vì sự phân biệt đối xử về tiền lương.)

Đáp án: **The company will be sued for wage discrimination.**

(Công ty sẽ bị kiện vì phân biệt tiền lương.)

### 32.

**Kiến thức:** Viết câu với so sánh hơn

**Giải thích:**

Cấu trúc so sánh hơn với danh từ đếm được số nhiều: There are + more + Ns/es + in + S1 + than + S2.

There were fewer occasions for giving gifts in the past than those in modern societies.

(Trong quá khứ, có ít dịp tặng quà hơn so với các xã hội hiện đại.)

Đáp án: **There are more occasions for giving gifts in modern societies than in the past.**

(Có nhiều dịp để tặng quà trong xã hội hiện đại hơn trong quá khứ.)

### 33.

**Kiến thức:** Viết câu với so sánh nhất

**Giải thích:**

Công thức so sánh nhất với tính từ dài “precious” (*quý giá*) có chủ ngữ số nhiều: S + are + the most + tính từ dài + (danh từ đếm được số nhiều).

Nothing is more precious than happiness and health.

(*Không có gì quý hơn hạnh phúc và sức khỏe.*)

Đáp án: **Happiness and health are the most precious things.**

(*Hạnh phúc và sức khỏe là những thứ quý giá nhất.*)

**34.**

**Kiến thức:** Viết câu với đại từ quan hệ “whose”

**Giải thích:**

Tính từ sở hữu “their” (*của họ*) trong câu thứ hai thay thế cho danh từ “electronic devices” (*thiết bị điện tử*) ở câu đầu tiên => dùng “whose”

Electronic devices are bad for your eyes. Their radiation is very harmful.

(*Các thiết bị điện tử có hại cho mắt của bạn. Bức xạ của chúng rất có hại.*)

Đáp án: **Electronic devices whose radiation is very harmful are bad for your eyes.**

(*Các thiết bị điện tử cái mà bức xạ của nó rất có hại thì không tốt cho mắt của bạn.*)

**35.**

**Kiến thức:** Viết câu với đại từ quan hệ “which”

**Giải thích:**

“This” (*điều này*) trong câu thứ 2 thay thế cho cả mệnh đề ở câu đầu tiên => dùng “which”.

Khi “which” thay thế cho cả mệnh đề => trước “which” cần phải có dấu phẩy.

They may feel sad and bad about themselves. This might affect their performance at school.

(*Họ có thể cảm thấy buồn và tội tệ về bản thân. Điều này có thể ảnh hưởng đến hiệu suất của họ ở trường.*)

Đáp án: **They may feel sad and bad about themselves, which might affect their performance at school.**

(*Họ có thể cảm thấy buồn và tội tệ về bản thân, điều này có thể ảnh hưởng đến kết quả học tập của họ ở trường.*)

**36. in front of**

**Kiến thức:** Nghe hiểu – Điền từ

**Giải thích:**

Sau động từ “walked” (*đi bộ*) cần một trạng từ.

in front of: phía trước

It’s a sign of bad luck if black cats walk **in front of** you or you step on their tails.

(*Đó là một dấu hiệu xui xẻo nếu mèo đen đi trước mặt bạn hoặc bạn giẫm lên đuôi của chúng.*)

Đáp án: in front of

**37. Middle Ages**

**Kiến thức:** Nghe hiểu – Điền từ

**Giải thích:**

Sau mạo từ “the” cần một danh từ

Middle Ages: thời Trung cổ

The superstition about black cats dates back to the **Middle Ages** when they became associated with witches and evil spirits.

*(Sự mê tín này có từ thời Trung cổ khi chúng được gắn với phù thủy và linh hồn ma quỷ.)*

Đáp án: Middle Ages

**38. special power**

**Kiến thức:** Nghe hiểu – Điền từ

**Giải thích:**

Sau mạo từ “a” cần một danh từ đếm được số ít.

special power (n): sức mạnh đặc biệt

The early Egyptians believed that the shape of the Pyramids had a **special power**.

*(Người Ai Cập sơ khai tin rằng hình dạng của các Kim tự tháp có sức mạnh đặc biệt.)*

Đáp án: special power

**39. under a ladder**

**Kiến thức:** Nghe hiểu – Điền từ

**Giải thích:**

- Sau động từ “walking” (*đi bộ*) cần một trạng từ.

“under a ladder”: dưới thang

It was considered very bad luck to break the “power” of the pyramid shape by walking **under a ladder!**

Thông tin: “It was considered very bad luck to break the “power” of this shape and that’s exactly what walking under a ladder would do!”

*(Việc phá vỡ “sức mạnh” của hình dạng này được coi là rất xui xẻo và đó chính xác là điều mà việc đi bộ dưới thang sẽ gây ra!)*

Đáp án: under a ladder

**40. pools of water**

**Kiến thức:** Nghe hiểu – Điền từ

**Giải thích:**

-Sau giới từ “in” cần một danh từ.

pools of water: hồ nước

In addition, in Roman times, people believed that their reflections in **pools of water** were in fact “glimpses of the soul”.

*(Ngoài ra, vào thời La Mã, người ta tin rằng hình ảnh phản chiếu của họ trong các hồ nước thực chất là “những hình ảnh thoáng qua của linh hồn”.)*



Thông tin: “In Roman times, people had the habit of looking at themselves in pools of water. Some believed that these reflections were in fact “glimpses of the soul”.”

*(Vào thời La Mã, người ta có thói quen soi mình trong vũng nước. Một số người tin rằng những phản xạ này trên thực tế là "những cái thoáng nhìn của linh hồn")*

Đáp án: pools of water

**Bài nghe:**

### COMMON SUPERSTITIONS

There are many strange superstitions in the world. The most common one is related to black cats, which are the source of hundreds of unlucky superstitions. It's a sign of bad luck if they walk in front of you or you step on their tails. They even bring bad luck into a house if they sneeze inside! This superstition dates back to the Middle Ages when they became associated with witches and evil spirits.

Another common superstition is about walking under a ladder. A more mysterious explanation can be traced back to ancient Egypt. The early Egyptians believed that the shape of the Pyramids had a special power. It was considered very bad luck to break the “power” of this shape and that's exactly what walking under a ladder would do!

In addition, in Roman times, people had the habit of looking at themselves in pools of water. Some believed that these reflections were in fact “glimpses of the soul”. Any disruption to the water in the pool would bring bad luck to the person looking in it. This superstition lives on with the fear of bad luck from breaking a mirror.

**Tạm dịch:**

### NHỮNG SỰ MÊ TÍN PHỔ BIẾN

*Trên thế giới có rất nhiều điều mê tín kỳ lạ. Phổ biến nhất là liên quan đến mèo đen, là nguồn gốc của hàng trăm điều mê tín xui xẻo. Đó là một dấu hiệu xui xẻo nếu họ đi trước bạn hoặc bạn giẫm lên đuôi của chúng. Chúng thậm chí còn mang xui xẻo vào nhà nếu họ hắt hơi vào bên trong! Sự mê tín này có từ thời Trung cổ khi chúng được gắn với phù thủy và linh hồn ma quỷ.*

*Một điều mê tín phổ biến khác là đi dưới thang. Một lời giải thích bí ẩn hơn có thể bắt nguồn từ thời Ai Cập cổ đại. Người Ai Cập sơ khai tin rằng hình dạng của các Kim tự tháp có sức mạnh đặc biệt. Việc phá vỡ “sức mạnh” của hình dạng này được coi là rất xui xẻo và đó chính xác là điều mà việc đi dưới thang sẽ gây ra!*

*Ngoài ra, vào thời La Mã, người ta có thói quen soi mình trong vũng nước. Một số người tin rằng những hình ảnh phản chiếu này trên thực tế là "những thoáng nhìn của linh hồn". Bất kỳ sự gián đoạn nào đối với nước trong hồ bơi sẽ mang lại điều xui xẻo cho người nhìn vào đó. Sự mê tín này tồn tại với nỗi sợ xui xẻo khi làm vỡ gương.*